

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

- Phát hiện 2 trong số 4 bệnh nghiên cứu trên tập đoàn 50 giống dưa chuột là bệnh phấn trắng và bệnh virut đốm vòng.

- Trong số 50 giống dưa chuột nghiên cứu thì 16 giống ở mức độ kháng cao, 17 giống kháng, 09 giống nhiễm, 02 giống nhiễm trung bình, 06 giống nhiễm cao với bệnh phấn trắng; còn đối với bệnh virut đốm vòng đủ đủ thì có 01 giống kháng cao, 05 giống kháng vừa, 13 giống nhiễm, 07 giống nhiễm nặng và 24 giống chịu bệnh.

4.2. Đề nghị

Tiếp tục đánh giá các giống dưa chuột kháng cao bằng lây nhiễm để chọn ra các giống kháng bệnh phục vụ sản xuất và lai tạo giống dưa chuột.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Thị Lan, 2008. *Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng của một số giống dưa chuột lai F1 trồng tại Gia Lộc, Hải Dương*. Luận văn thạc sĩ nông nghiệp. Trường ĐH Nông nghiệp I.
- Viện Bảo vệ thực vật, 2003. *Kết quả điều tra bệnh cây 1967 - 1968*. NXB Nông thôn.
- Elmahdy Ibrahim Metwally and Mohamed Tawfik Rakha, 2015. Evaluation of Selected Cucumis sativus Accessions for Resistance to Pseudoperonospora cubensis in Egypt. *Czech J. Genet. Plant Breed.*, 51(2): 68-74.
- Jenkins, S.F., Jr., and T.C. Wehner. 1983. A system for measurement of foliar disease in cucumbers. *Cucurbit Genet. Coop. Rpt.* 6:10-12.
- Ronald J. Howard, J. Allan Garland, W. Lloyd Seaman, 1994. *Diseases and pests of vegetable crops in Canada: an illustrated compendium*. Co-published by Entomological Society of Canada. M.O.M. Printing Ltd., Ottawa.

Evaluation of resistant ability of cucumber collection

Tran Danh Suu, Ho Thi Minh, Tran Thi Thu Hoai, Ha Minh Loan, Le Xuan Vi, Mai Van Quan

Abstract

Fifty cucumber accessions maintained at the National Crop Genebank were used for on field evaluation of Powdery mildew, Downy mildew, Papaya Ring Spot Virus and Zucchini Yellow Mosaic Virus at An Khanh, Hoai Duc, Hanoi. Two types of diseases were found infection in cucumber such as Powdery mildew and Papaya Ring Spot Virus. Among 50 studied cucumber accessions, 17 acc. were highly resistant to Powdery mildew and 01 acc. was highly resistant to Papaya Ring Spot Virus.

Key words: Cucumber, evaluation, Powdery mildew, Downy mildew, Papaya Ring Spot Virus and Zucchini Yellow Mosaic Virus

Ngày nhận bài: 19/7/2017
Ngày phản biện: 13/8/2017

Người phản biện: PGS.TS. Nguyễn Văn Việt
Ngày duyệt đăng: 25/8/2017

ĐÁNH GIÁ TẬP ĐOÀN ĐẬU TƯƠNG ĐƯƠNG LƯU GIỮ TẠI NGÂN HÀNG GEN CÂY TRỒNG QUỐC GIA VỤ ĐÔNG 2016

Bùi Thị Thu Huyền¹, Vũ Đăng Toàn¹

TÓM TẮT

Phát triển cây vụ Đông sẽ góp phần tăng thu nhập cho người nông dân trong đó cây đậu tương Đông được ưu tiên lựa chọn. Nhằm tuyển chọn được một số nguồn gen đậu tương sinh trưởng tốt, khả năng cho năng suất cao phục vụ cho sản xuất đậu tương vụ Đông, tập đoàn đậu tương gồm 35 mẫu nguồn gen đã được khảo sát đánh giá trong vụ Đông năm 2016. Kết quả, hầu hết các mẫu giống đậu tương đều sinh trưởng và phát triển tốt, các đặc điểm hình thái nông học đa dạng. Từ đó đã chọn được 7 nguồn gen có năng suất thực thu cao trong đó có 2 nguồn gen triển vọng SDK 4926 (1859,2 kg/ha) và SDK 4912 (1770,4 kg/ha) làm vật liệu khởi đầu cho nghiên cứu tuyển chọn giống cho vụ Đông ở miền Bắc Việt Nam.

Từ khóa: Đậu tương, [*Glycine max* (L.) Merrill], đánh giá, tình trạng, chọn lọc

¹ Trung tâm Tài nguyên thực vật

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đậu tương [*Glycine max* (L.) Merrill] là cây họ đậu quan trọng thứ hai sau lạc và là cây trồng có lịch sử lâu đời, có vai trò quan trọng trong hệ thống canh tác của Việt Nam. Đậu tương vừa là nguồn cung cấp protein, dầu thực vật cho con người, vừa làm thức ăn chăn nuôi, là nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp, là cây trồng cải tạo đất (Phạm Văn Thiều, 2000) do khả năng cố định đạm của vi khuẩn *Rhizobium* cộng sinh trên cây họ Đậu (Riaz, 2006).

Đậu tương được gieo trồng phổ biến trên cả 7 vùng sinh thái trong cả nước. Trong đó, vùng Trung du miền núi phía Bắc là nơi có diện tích gieo trồng đậu tương nhiều nhất 69.425 ha chiếm 37,10% tổng diện tích đậu tương của cả nước và cũng là nơi có năng suất thấp nhất chỉ đạt 10,30 tạ/ha (Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, 2016) do chưa có bộ giống thích hợp với điều kiện khí hậu vụ Đông. Trong khi đó cây đậu tương nếu phát triển được trong vụ Đông sẽ giúp tăng thu nhập, tăng năng suất cho cây trồng sau đó. Hiện nay cơ cấu trồng đậu tương vụ Đông đang bị hạn chế do không có giống

thích hợp ngắn ngày, năng suất khá cho thu nhập phù hợp đưa vào cơ cấu cây trồng 2 vụ lúa một vụ màu. Phát triển đậu tương Đông chưa tương xứng với nhu cầu về đậu tương ngày càng tăng vì thế nước ta vẫn phải phụ thuộc vào nguồn đậu tương nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu đậu tương sẽ cân bằng kim ngạch xuất khẩu gạo (Mai Quang Vinh, 2007).

Do đó, để có nhanh bộ giống đa dạng phục vụ sản xuất đậu tương Đông, công tác đánh giá tuyển chọn những dòng giống đậu tương tốt từ nguồn vật liệu thu thập trong và ngoài nước có vai trò đáng kể trong các hoạt động chọn tạo giống đáp ứng nhu cầu của sản xuất. Trên cơ sở đó tập đoàn đậu tương nhập nội và thu thập trong nước đã được khảo sát, đánh giá trong vụ Đông năm 2016 tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Vật liệu gồm 35 mẫu nguồn gen đậu tương có nguồn gốc địa phương và nhập nội được giới thiệu từ Ngân hàng gen cây trồng Quốc gia (Bảng 1).

Bảng 1. Danh sách các nguồn gen đậu tương nghiên cứu

STT	SDK	Tên mẫu giống	Nguồn giống	STT	SDK	Tên mẫu giống	Nguồn giống
1	4898	NO-466780	Trung tâm Việt Xô	19	4921	PI 379618	AVRDC
2	4899	NO-519080	Trung tâm Việt Xô	20	4922	PI 417377	Trung tâm Việt Xô
3	4900	NO-523204	Trung tâm Việt Xô	21	4923	PI 546195-1	Trung tâm Việt Xô
4	4901	NO-543608	Trung tâm Việt Xô	22	4924	PI 248 X AGS 2	Trung tâm Việt Xô
5	4902	No-574136	Trung tâm Việt Xô	23	4925	A9	Trung tâm Việt Xô
6	4903	G30	AVRDC	24	4926	A57	Trung tâm Việt Xô
7	4904	G72	AVRDC	25	4927	AK03	Trung tâm Việt Xô
8	4905	G75	AVRDC	26	4929	MV1	Trung tâm Việt Xô
9	4906	G82	AVRDC	27	4930	MV4	Trung tâm Việt Xô
10	4907	G86	AVRDC	28	4931	MTD-136	Trung tâm Việt Xô
11	4908	G93	AVRDC	29	4932	T 49	Trung tâm Việt Xô
12	4909	G102	AVRDC	30	4934	ĐT9	Trung tâm Việt Xô
13	4910	G108	AVRDC	31	4935	ĐH4	Trung tâm Việt Xô
14	4911	GC00002-100	AVRDC	32	4936	H-1220	Trung Tâm Việt Xô
15	4912	GC00138-29	AVRDC	33	4937	VX9-1	Trung tâm Việt Xô
16	4916	AGS 332	AVRDC	34	4938	VX9-2	Trung tâm Việt Xô
17	4917	AGF-15	Trung tâm Việt Xô	35	4939	AGF131	Trung tâm Việt Xô
18	4920	SRE-D-14	AVRDC				

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thí nghiệm được bố trí theo phương pháp trồng tập đoàn: các nguồn gen được trồng thuần tự, không nhắc lại (Gomez, 1984). Diện tích mỗi ô thí

thí nghiệm là 10 m². Mật độ trồng 40 cây/m². Lượng phân bón cho 1ha: 8 tấn phân chuồng; 40 kg N; 100 kg P₂O₅; 60 kg K₂O.

- Quy trình kỹ thuật canh tác áp dụng theo tiêu chuẩn ngành (10TCN 339-98).

- Các đặc điểm hình thái, sinh trưởng, phát triển và đặc điểm nông sinh học khác được theo dõi, mô tả và đo đếm theo phiếu mô tả do Trung tâm Tài nguyên thực vật biên soạn.

- Phương pháp xử lý số liệu: Thống kê sinh học trên Excel.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại khu thí nghiệm Trung tâm Tài nguyên thực vật, vụ Đông năm 2016 (gieo ngày 15/9/2016).

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả đánh giá các đặc điểm hình thái và sinh trưởng

Kết quả mô tả, đánh giá các đặc điểm hình thái nông sinh học của 35 nguồn gen đậu tương vụ Đông 2016 được trình bày ở bảng 2 và bảng 3 cho thấy:

- Màu sắc hoa: Màu sắc hoa là một trong những đặc điểm hình thái dễ nhận biết đơn giản nhất về sự khác biệt của các giống (Ngô Thế Dân và *ctv.*, 1999). Màu hoa liên quan chặt chẽ đến màu sắc thân mầm, những giống có thân màu tím thì hoa có màu tím, những mẫu giống có thân màu xanh thì hoa màu trắng. Trong số 35 mẫu giống tham gia thí nghiệm có 31 nguồn gen có hoa màu tím (chiếm 88,57%), chỉ có 04 nguồn gen có hoa màu trắng (chiếm 11,43%).

Bảng 2. Một số đặc điểm hình thái của các mẫu giống trong tập đoàn đậu tương

Tính trạng	Biểu hiện			Mẫu nguồn gen đại diện (theo số đăng ký)
	Biểu hiện	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
Màu sắc hoa	Tím	31	88,57	4916, 4917, 4920, 4922...
	Trắng	4	11,43	4898, 4904, 4910, 4937
Màu vỏ hạt	Vàng	34	97,14	4908, 4916, 4917, 4920, 4924
	Xanh lơ	1	2,86	4902
Màu rốn hạt	Đen	6	17,14	4898, 4902, 4907, 4921, 4939
	Nâu nhạt	29	82,86	4930, 4932, 4935, T15834, T15838...

- Màu vỏ hạt: Là chỉ tiêu liên quan đến chất lượng thương phẩm của hạt. Theo thị hiếu người tiêu dùng ưa chuộng vỏ hạt có màu vàng sáng, có độ bóng cao. Trong số 35 mẫu nguồn gen nghiên cứu đa số nguồn gen có màu hạt vàng (34 nguồn gen), chỉ có duy nhất 01 nguồn gen có vỏ hạt màu xanh lơ có ĐK 4902.

- Màu rốn hạt: Cũng là chỉ tiêu liên quan đến chất lượng thương phẩm của hạt với sự ưa chuộng rốn hạt màu sáng như trắng hoặc nâu nhạt. Đa phần các mẫu giống có rốn hạt màu nâu nhạt (29 nguồn gen, chiếm 82,86%), 6 nguồn gen có rốn màu đen, không có nguồn gen nào có rốn hạt màu trắng.

Bảng 3. Sự sinh trưởng và phát triển của các mẫu giống trong tập đoàn

Tính trạng	Tham số thống kê	Biểu hiện			Mẫu nguồn gen đại diện (theo số đăng ký)
		Biểu hiện	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
Thời gian sinh trưởng (ngày)	Max = 96	<80	5	14,28	4904, 4910, 4920, 4925, 4927
	Min = 75	80-90	26	74,28	4926, 4930, 4917, 4909, 4932
	TB = 85	>90	4	12,44	4929, 4936, 4901, 4898
	CV% = 6,2				
Chiều cao cây (cm)	Max = 55,2	< 30	10	28,57	4939, 4938, 4937,
	Min = 17,0	30 - 50	23	65,71	4935, 4932, 4930, 4929
	TB = 34,7	> 50	2	5,71	4934, 4903
	CV% = 24,6				

Thời gian sinh trưởng (TGST) của các mẫu giống trong vụ Đông 2016 biến động từ 75 - 96 ngày (CV% = 6,2%). Căn cứ vào TGST, các mẫu giống trong tập đoàn được chia thành 3 nhóm:

+ Nhóm chín sớm có TGST dao động từ 75 - 80

ngày gồm 5 mẫu giống (chiếm 14,28%) gồm các ĐK 4904, 4910, 4920, 4925, 4927.

+ Nhóm chín trung bình có TGST dao động từ 80 - 90 ngày gồm 26 mẫu giống (74,28%) với các ĐK như: 4926, 4930, 4917, 4909, 4932...

Bảng 4. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các mẫu giống đậu tương nghiên cứu trong vụ Đông năm 2016

STT	SĐK	Tổng số quả/cây (quả)	Tỉ lệ hạt chắc (%)	Tỉ lệ quả 3 hạt (%)	KL 100 hạt (g)	NSCT (g/cây)	NSTT (tạ/ha)
1	4898	36,0	90,0	8,9	14,6	2,8	849,1
2	4899	55,4	90,3	4,3	10,8	3,2	968,4
3	4900	47,2	85,6	1,7	10,7	2,6	775,9
4	4901	56,6	91,9	9,5	14,6	4,6	1.369,3
5	4902	56,8	84,9	4,6	10,9	3,1	942,2
6	4903	47,2	90,7	11,0	20,3	5,2	1.560,9
7	4904	36,8	78,8	3,8	14,8	2,6	770,4
8	4905	46,8	91,9	5,1	15,1	3,9	1.165,6
9	4906	36,4	83,0	4,4	15,5	2,8	844,2
10	4907	47,2	94,9	4,7	16,0	4,3	1.287,1
11	4908	56,0	90,0	10,0	14,4	4,4	1.306,4
12	4909	47,0	90,6	5,1	12,5	3,2	958,5
13	4910	37,2	79,0	2,7	21,1	3,7	1.118,2
14	4911	56,6	77,7	5,0	19,9	5,2	1.572,9
15	4912	75,8	95,0	5,0	13,7	5,9	1.770,4
16	4916	47,2	86,9	8,9	19,0	4,7	1.404,3
17	4917	36,4	79,7	8,2	13,9	2,4	723,5
18	4920	36,4	94,5	6,0	13,1	2,7	808,7
19	4921	56,6	89,8	5,7	17,1	5,2	1.559,9
20	4922	56,8	96,8	6,3	15,8	5,2	1.564,2
21	4923	66,2	78,9	9,4	10,8	3,4	1.014,7
22	4924	37,0	83,8	8,7	13,9	2,6	775,0
23	4925	27,0	72,6	5,2	13,4	1,6	473,8
24	4926	56,0	86,1	6,8	21,4	6,2	1.859,2
25	4927	37,0	81,1	7,0	16,0	2,9	865,6
26	4929	56,2	82,2	7,8	10,1	2,8	842,4
27	4930	57,0	62,1	5,6	10,0	2,1	637,2
28	4931	35,2	55,1	6,3	16,0	1,9	558,7
29	4932	46,6	88,8	6,0	19,7	4,9	1.470,3
30	4934	46,0	83,9	9,6	13,0	3,0	900,4
31	4935	46,8	89,7	6,4	20,1	5,1	1.516,5
32	4936	46,2	88,3	11,3	17,3	4,2	1.270,5
33	4937	56,0	81,1	6,4	16,3	4,4	1.333,6
34	4938	36,2	90,1	6,1	23,8	4,7	1.397,8
35	4939	37,8	88,9	11,6	11,0	2,2	667,1
	<i>Max</i>	75,8	96,8	11,6	23,8	6,2	1.859,2
	<i>Min</i>	27,0	55,1	1,7	10,0	1,6	473,8
	<i>Tb</i>	47,4	85,0	6,7	15,3	3,7	1.111,5
	<i>CV(%)</i>	22,18	10,27	36,27	23,51	32,27	33,11

+ Nhóm chín muộn có TGST dao động từ 90 - 96 ngày có 4 mẫu giống (12,44%) trong đó có những mẫu giống có TGST dài nhất là 96 ngày, có SDK là 4929, 4936, 4901, 4898.

Chiều cao cây biến động từ 17,0 - 55,2 cm (CV% = 24,6 cm) trong đó có 10 mẫu giống có chiều cao cây từ 17,0 - 30,0 cm (chiếm 28,57%), 23 mẫu giống có chiều cao cây từ 30 - 50 cm, còn lại là các mẫu giống có chiều cao cây trên 50 cm.

3.2. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất

Tổng số quả trên cây, tỉ lệ quả 3 hạt, khối lượng 100 hạt, năng suất cá thể và năng suất thực thu biến động khá lớn với hệ số biến động CV% từ 22,18% (tổng số quả trên cây) đến 36,27% (tỉ lệ quả 3 hạt).

Năng suất thực thu: Là năng suất thực tế thu được của các giống trên diện tích thí nghiệm, nó phản ánh chính xác và khách quan những đặc trưng của giống. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy, năng suất thực thu biến động từ 473,8 - 1.859,2 kg/ha, hệ số biến động lớn (CV% = 33,11%). Có 17 nguồn gen có năng suất thực thu dưới 1000 kg/ha chiếm 48,5%, trong đó mẫu nguồn gen có năng suất thực thu thấp nhất là 473,8 kg/ha (SDK 4925), 11 mẫu nguồn gen (31,4%) có năng suất thực thu từ 1000 - 1500 kg/ha, có 7 nguồn gen có năng suất thực thu trong vụ Đông cao trên 1500 kg/ha là SDK 4903, 4911, 4912, 4921, 4922, 4926, 4935, trong đó mẫu nguồn gen có năng suất thực thu cao nhất là SDK 4926 (1859,2 kg/ha) tiếp theo là nguồn gen có SDK 4912 (1770,4 kg/ha).

Bộ giống triển vọng trên đây là kết quả nghiên cứu bước đầu của quá trình khảo sát tập đoàn, là cơ sở dữ liệu cho việc cung cấp nguồn vật liệu đối với công tác chọn tạo giống cho vụ Đông ở phía Bắc Việt Nam.

Evaluation of soybean collection maintained at the National Crop Genebank in winter season of 2016

Bui Thi Thu Huyen, Vu Dang Toan

Abstract

Development of winter crops will help farmers to increase their income and preferred crop for winter season is soybean. A total of 35 accessions of soybean collection were evaluated in winter of 2016 to identify promising ones with good growth, high yield, adaptation for winter crop season. As a result, most of accessions grew and developed well with diversity in morphological and agronomical characteristics. 7 accessions with high yield were selected; among them, two accessions including No. 4926 (with the yield of 1859.2 kg/ha) and No. 4912 (with the yield of 1770.4 kg/ha) that were potential varieties could be used as good materials for winter soybean breeding in Northern Vietnam.

Key words: Soybean, (*Glycine max* (L.) Merrill), evaluation, characteristics, selection

Ngày nhận bài: 19/7/2017
Ngày phản biện: 15/8/2017

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Vụ Đông 2016, tập đoàn đậu tương 35 nguồn gen nhập nội và thu thập trong nước đã được khảo sát, đánh giá và tuyển chọn được 7 nguồn gen triển vọng với các SDK là 4903, 4911, 4912, 4921, 4922, 4926, 4935.

Trong điều kiện vụ Đông, các nguồn gen triển vọng đạt năng suất trên 1500 kg/ha, trong đó có 2 nguồn gen có năng suất cao là SDK 4926 (1.859,2 kg/ha) và SDK 4912 (1.770,4 kg/ha).

4.2. Đề nghị

Sử dụng bộ giống triển vọng làm vật liệu khởi đầu trong các hoạt động nghiên cứu chọn tạo giống cho vụ Đông ở miền Bắc Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngô Thế Dân, Trần Đình Long, Trần Văn Lại, Đỗ Thị Dung và Phạm Thị Đào, 1999. *Cây đậu tương*. NXB Nông nghiệp. Hà Nội.
- Phạm Văn Thiệu, 2000. *Kỹ thuật trồng và chế biến đậu tương*. NXB Nông nghiệp. Hà Nội, 100 tr.
- Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, 2016. Thống kê Nông lâm - Thủy sản. *Báo cáo thống kê*. Trung tâm Phát triển bền vững Nông nghiệp nông thôn.
- Mai Quang Vinh, 2007. *Thành tựu và định hướng nghiên cứu phát triển đậu tương trong giai đoạn hội nhập*. Báo cáo khoa học công nghệ phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn các tỉnh phía Bắc (2006 - 2007). Tài liệu Hội Nghị, Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2007, tr. 118-122.
- Gomez, K. A., and Gomez, A. A. 1984. *Statistical procedures for agricultural research*. John Wiley & Sons.
- Riaz, M. N., 2006, Processing of soybeans into ingredients. *Soy applications in food*, 40-62.

ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU MỘT SỐ MẪU GIỐNG BÍ ĐỎ TẠI NGÂN HÀNG GEN CÂY TRỒNG QUỐC GIA, HÀ NỘI

Nguyễn Thị Tâm Phúc¹, Vũ Linh Chi¹

Đoàn Minh Diệp¹, Nguyễn Thị Kim Thúy¹, Lê Tuấn Nghĩa¹

TÓM TẮT

Trong nghiên cứu này, 50 mẫu giống bí đỏ được đánh giá về các đặc điểm hình thái ở vụ Xuân năm 2015 theo phương pháp đánh giá tập đoàn nguồn gen cây bí đỏ. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các mẫu giống nghiên cứu đều thuộc loài *Cucurbita moschata* Duch. và có sự đa dạng đáng kể về các đặc điểm của bộ lá, và quả. Một số tính trạng như kích thước lá, đốm lá; hình dạng, kích thước quả và chất lượng thịt quả biểu hiện nhiều trạng thái. Năm mẫu giống bí đỏ số đăng ký lần lượt là 3627, 3630, 3826, 5363, 6559 có khối lượng vừa phải, dày thịt quả, màu hấp dẫn, độ Brix cao, năng suất khá đã được lựa chọn cho những nghiên cứu tiếp theo.

Từ khoá: Bí đỏ, *Cucurbita moschata* Duch., đặc điểm hình thái

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây bí đỏ (tên gọi khác là bí ngô, bí rợ) thuộc chi *Cucurbita*, họ bầu bí (Cucurbitaceae) là một trong những cây rau có giá trị sử dụng cao làm thực phẩm hàng ngày như lá, hoa, quả hoặc nguyên liệu chế biến của ngành công nghiệp thực phẩm như bánh kẹo, ép dầu. Tại Việt Nam, bí đỏ là loại rau được trồng phổ biến và đang dần trở thành một loại rau hàng hoá quan trọng trên thị trường mang lại giá trị kinh tế cho người nông dân (Lê Tuấn Phong và *ctv.*, 2011). Bí đỏ được trồng trên khắp các vùng miền, đặc biệt là khu vực miền núi phía Bắc, hầu như trong vườn gia đình nào cũng trồng loại cây này. Do đó, nhiều giống địa phương đã được người dân chọn lọc từ lâu đời và trở lên rất đa dạng.

Trong những năm qua, Trung tâm Tài nguyên thực vật đã tiến hành thu thập, bảo tồn được trên 1.000 mẫu giống bí đỏ trên cả nước. Sự đa dạng và phong phú về nguồn gen là điều kiện thuận lợi trong chọn vật liệu khởi đầu phục vụ công tác nghiên cứu nói chung, công tác chọn tạo giống với các mục đích khác nhau nói riêng. Trong nội dung đánh giá nguồn gen của Dự án Phát triển Ngân hàng gen Quốc gia giai đoạn 2011 - 2020, đã tiến hành đánh giá đặc điểm hình thái nông học của 50 mẫu giống bí đỏ được thu thập từ khu vực miền núi phía Bắc. Nghiên cứu được thực hiện trong vụ Xuân năm 2015. Kết quả nghiên cứu này sẽ là cơ sở ban đầu trong nghiên cứu khai thác sử dụng nguồn gen bí đỏ phục vụ sản xuất một cách hiệu quả và bền vững hơn cho khu vực này.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu là 50 mẫu giống bí đỏ có nguồn gốc thu thập từ các tỉnh miền núi phía bắc hiện đang lưu giữ tại Ngân hàng gen cây trồng Quốc gia (Bảng 1).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thí nghiệm được bố trí theo phương pháp trồng tập đoàn: Ô thí nghiệm được bố trí tuần tự không nhắc lại, diện tích mỗi ô thí nghiệm 15 m². Luống trồng rộng 2,5 m, rãnh rộng 0,3 m, luống cao 0,3 m. Gieo ươm cây con trong khay, trồng cây khi cây con đạt 2 - 3 lá thật, trồng 2 hàng nanh sấu trên luống, cây cách cây 75 cm. Lượng phân bón tính cho 1 ha: 25 tấn phân chuồng + 250 kg urê + 450 kg supe lân + 300 kg Kali. Kỹ thuật chăm sóc theo quy trình canh tác bí đỏ của Trung tâm Tài nguyên thực vật (Trung tâm Tài nguyên thực vật, 2015).

Các chỉ tiêu đánh giá thực hiện theo “Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen cây bí đỏ” (Trung tâm Tài nguyên thực vật). Tổng số 61 chỉ tiêu chính, ngoài ra, đo thêm độ brix của thịt quả bằng máy đo độ brix Atago model PAL-1.

Số liệu thu thập được xử lý thống kê trên chương trình Excel.

2.3. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Thí nghiệm được thực hiện tại Trung tâm Tài nguyên thực vật - An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội vụ Xuân năm 2015.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm hình thái của các mẫu giống bí đỏ nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, các mẫu giống bí đỏ được ưu tiên đánh giá một số đặc điểm hình thái thân lá như chiều dài lông thân, kích cỡ phiến lá, mức độ màu xanh của mặt trên lá, sự xuất hiện đốm bạc trên lá, độ phân cắt thùy lá; các đặc điểm về quả như hình dạng, kích thước, khối lượng quả và đặc điểm thịt quả...

¹ Trung tâm Tài nguyên thực vật